

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 523/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2020
Ha Noi, 07 July 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure* (*):

Báo cáo tháng 6/2020

Monthly Report June 2020 *nel*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 07/07/2020 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 07 July 2020 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tháng 06.2020 Quỹ ETF

SSIAM VNX50

Monthly Report June 2020 of SSIAM

VNX50 ETF

Người công bố thông tin

Publisher



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 06 năm 2020 /Jun 2020

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 01 tháng 07 năm 2020
01 Jul 2020

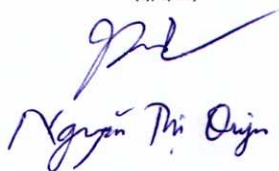
Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(5,871,101,723)	(18,390,515,324)	(2,064,899,249)	5,284,588,951
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	232,915,664	557,618,664	235,546,664	873,267,014
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	49,493	784,372	117,137	1,106,637
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon		-	-	-	-
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	(102,055,960)	(538,370,071)	(337,500)	39,407,361
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		-	(436,314,111)	-	43,524,861
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		(105,331,960)	(105,331,960)	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		3,276,000	3,276,000	(337,500)	(4,117,500)
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(6,002,010,920)	(18,410,548,289)	(2,300,225,550)	4,370,807,939
1.6	Doanh thu khác Other income	06	-	-	-	-
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07	-	-	-	-
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08	-	-	-	-
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	-	16,918,217	-	39,586,011
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	-	16,918,217	-	39,586,011
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	-	16,918,217	-	39,586,011
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2	-	-	-	-
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	-	-	-	-
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	162,910,411	1,029,305,317	173,020,239	937,779,302
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	86,416,422	526,387,522	86,527,040	421,292,789
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	17,462,163	122,472,937	21,172,148	129,687,832
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	16,000,000	112,000,000	20,000,000	120,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	-	1,221,787	-	2,951,006
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3	-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,462,163	9,251,150	1,172,148	6,736,826
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	4,400,000	30,800,000	5,500,000	33,000,000

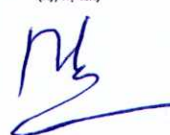


TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	13,200,000	92,400,000	16,500,000	99,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	33,000,000	5,500,000	33,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	1,100,000	3,300,000	-	-
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	-	4,523,907	2,037,640	4,187,640
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	5,409,840	32,819,696	5,424,660	32,728,781
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	29,421,986	183,601,255	30,358,751	184,882,260
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1	-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	-	1,000,000	500,000	500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	77,726	344,464	64,240	122,053
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4	-	-	-	-
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	15,000,000	90,000,000	15,000,000	90,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	3,278,700	19,890,780	3,287,670	19,835,609
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	2,868,840	19,139,243	3,287,671	19,835,610
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	20.10.8	4,098,360	24,863,384	4,109,585	24,794,494
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.10.9	4,098,360	24,863,384	4,109,585	24,794,494
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	-	3,500,000	-	5,000,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11	-	-	-	-
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(6,034,012,134)	(19,436,738,858)	(2,237,919,488)	4,307,223,638
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(6,034,012,134)	(19,436,738,858)	(2,237,919,488)	4,307,223,638
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(32,001,214)	(1,026,190,569)	62,306,062	(63,584,301)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(6,002,010,920)	(18,410,548,289)	(2,300,225,550)	4,370,807,939
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(6,034,012,134)	(19,436,738,858)	(2,237,919,488)	4,307,223,638

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Ouyen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc




Bồ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

1.	Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 07 năm 2020 01 Jul 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS			-	-
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		103,099,559	242,701,301
	<i>Trong đó:</i> <i>In which:</i>			-	-
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		103,099,559	242,701,301
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		151,831,163,540	166,395,244,920
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		151,831,163,540	166,395,244,920
	<i>Cổ phiếu</i> <i>Shares</i>	<i>121.1</i>		151,831,163,540	166,395,244,920
	<i>Trái phiếu</i> <i>Bonds</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Quyền mua</i> <i>Rights</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng</i> <i>Deposit greater than 3 months</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh</i> <i>Registered Deposit Certificate</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	<i>121.6</i>		-	-
2.2	<i>Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp</i> <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122		-	-
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		233,620,006	126,225,016
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>		-	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		218,538,000	108,684,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-

9 - 1
 ÔNG
 NHIỆ
 AN L
 SSI
 KIỂM

7

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		218,538,000	108,684,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		218,538,000	108,684,000
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		15,082,006	17,541,016
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1		-	-
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		15,082,006	17,541,016
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		152,167,883,105	166,764,171,237
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2		-	-
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		57,210,476	74,021,936
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		32,819,696	27,409,856
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		4,500,000	30,000,000
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5		19,890,780	16,612,080

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		136,516,422	132,900,505
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		86,416,422	88,300,505
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		16,000,000	16,000,000
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		16,000,000	16,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		-	-
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		4,400,000	4,400,000
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		13,200,000	13,200,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	11,000,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		59,068,141	50,461,591
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2		-	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3		27,423,446	23,325,086
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		27,423,446	23,325,086
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		4,221,249	3,811,419
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.6		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		252,795,039	257,384,032
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		151,915,088,066	166,506,787,205
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		135,000,000,000	142,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		157,000,000,000	157,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(22,000,000,000)	(15,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		<i>11,132,377,790.00</i>	12,690,064,795
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		5,782,710,276	11,816,722,410

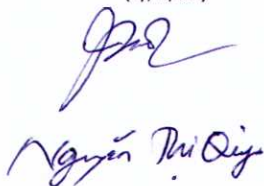
STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.1	Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		11,816,722,410	(5,847,692,028)
3.2	Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(6,034,012,134)	17,664,414,438
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		11,252.96	11,725.83
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,500,000.00	14,200,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Diệu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tháng 06 năm 2020 /Jun 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 07 năm 2020 01 Jul 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 06 năm 2020 Jun 2020	Tháng 05 năm 2020 May 2020
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	166,506,787,205	148,842,372,767
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(6,034,012,134)	17,664,414,438
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(6,034,012,134)	17,664,414,438
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	(8,557,687,005)	-
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	-	-
	III.2 Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	(8,557,687,005)	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	151,915,088,066	166,506,787,205

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoá đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 07 năm 2020 01 Jul 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	5,024,919	-	151,831,163,540	99.78%
1	ACB	301,042	22,800.0	6,863,757,600	4.51%
2	BVH	12,760	45,500.0	580,580,000	0.38%
3	CII	37,820	18,150.0	686,433,000	0.45%
4	CTD	6,600	69,600.0	459,360,000	0.30%
5	CTG	122,410	21,550.0	2,637,935,500	1.73%
6	DXG	83,938	11,200.0	940,105,600	0.62%
7	EIB	199,010	17,800.0	3,542,378,000	2.33%
8	FLC	108,160	3,620.0	391,539,200	0.26%
9	FPT	118,826	45,650.0	5,424,406,900	3.56%
10	GAS	18,260	69,000.0	1,259,940,000	0.83%
11	GEX	74,382	16,550.0	1,231,022,100	0.81%
12	GMD	48,100	18,600.0	894,660,000	0.59%
13	HBC	30,837	9,700.0	299,118,900	0.20%
14	HCM	23,266	18,350.0	426,931,100	0.28%
15	HDB	128,770	24,800.0	3,193,496,000	2.10%
16	HPG	315,490	26,800.0	8,455,132,000	5.56%
17	HSG	48,414	11,450.0	554,340,300	0.36%
18	KBC	67,140	13,850.0	929,889,000	0.61%
19	MBB	273,428	16,600.0	4,538,904,800	2.98%
20	MSN	89,100	54,100.0	4,820,310,000	3.17%
21	MWG	56,086	80,800.0	4,531,748,800	2.98%
22	NLG	28,546	24,500.0	699,377,000	0.46%
23	NVL	64,675	61,500.0	3,977,512,500	2.61%
24	PDR	28,264	24,100.0	681,162,400	0.45%
25	PLX	20,420	44,500.0	908,690,000	0.60%
26	PNJ	34,336	57,400.0	1,970,886,400	1.30%
27	POW	89,190	9,700.0	865,143,000	0.57%
28	PPC	15,270	24,050.0	367,243,500	0.24%
29	PVD	40,148	9,980.0	400,677,040	0.26%
30	PVS	45,837	11,900.0	545,460,300	0.36%
31	REE	29,580	30,650.0	906,627,000	0.60%
32	ROS	54,010	2,970.0	160,409,700	0.11%
33	SAB	13,500	157,000.0	2,119,500,000	1.39%
34	SBT	50,299	13,350.0	671,491,650	0.44%
35	SHB	235,827	13,000.0	3,065,751,000	2.01%
36	SSI	68,906	14,800.0	1,019,808,800	0.67%
37	STB	343,460	10,750.0	3,692,195,000	2.43%
38	TCB	433,260	19,550.0	8,470,233,000	5.57%
39	TCH	37,030	21,300.0	788,739,000	0.52%
40	TPB	93,300	20,600.0	1,921,980,000	1.26%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	VCB	77,090	80,300.0	6,190,327,000	4.07%
42	VCG	13,500	26,200.0	353,700,000	0.23%
43	VCS	13,581	61,200.0	831,157,200	0.55%
44	VGC	30,030	19,050.0	572,071,500	0.38%
45	VHM	156,660	75,500.0	11,827,830,000	7.77%
46	VIC	150,667	89,000.0	13,409,363,000	8.81%
47	VJC	49,946	108,000.0	5,394,168,000	3.54%
48	VNM	145,692	112,700.0	16,419,488,400	10.79%
49	VPB	324,967	20,450.0	6,645,575,150	4.37%
50	VRE	173,089	24,800.0	4,292,607,200	2.82%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	5,024,919	-	151,831,163,540	99.78%
III	Trái phiếu Bonds	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua Rights	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	5,024,919	-	151,831,163,540	99.78%
V	Các tài sản khác Other assets	-	-	-	0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	-	-	218,538,000	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	-	-	15,082,006	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	-	-	-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	233,620,006	0.15%
VI	Tiền Cash	-	-	-	0.00%
	Tiền mặt Cash	-	-	103,099,559	0.07%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	-	-	-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	103,099,559	0.07%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	5,024,919	-	152,167,883,105	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

M
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 07 năm 2020
01 Jul 2020

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200	-	-	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	103,099,559	242,701,301	10.41%
	Tiền Cash in bank	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	103,099,559	242,701,301	10.41%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	151,831,163,540	166,395,244,920	89.86%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	151,831,163,540	166,395,244,920	89.86%
	Quyền mua Rights	2205.2	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2206	218,538,000	108,684,000	494.94%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2206.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2206.2	218,538,000	108,684,000	494.94%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	15,082,006	17,541,016	99.73%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2211.1	15,082,006	17,541,016	99.73%
I.8	Tổng tài sản Total Assets	2212	152,167,883,105	166,764,171,237	89.50%
II	Nợ Liabilities	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2214	-	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2214.1	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	252,795,039	257,384,032	76.04%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.3	16,500,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.4	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2215.5	86,416,422	88,300,505	99.87%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.6	13,200,000	13,200,000	80.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2215.7	20,400,000	20,400,000	80.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2215.7.1	16,000,000	16,000,000	80.00%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.7.2	4,400,000	4,400,000	80.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2215.7.3	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.8	4,500,000	30,000,000	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.9	32,819,696	27,409,856	33.24%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.13	78,958,921	67,073,671	93.79%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2215.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2215.13.2	4,221,249	3,811,419	85.12%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2215.13.3	27,423,446	23,325,086	92.34%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2215.13.4	27,423,446	23,325,086	92.34%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2215.13.5	19,890,780	16,612,080	100.28%
	Phải trả khác Other payable	2215.13.6	-	-	
II.3	Tổng nợ Total liabilities	2216	252,795,039	257,384,032	76.04%
III	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value of Fund (I.8-II.3)	2217	151,915,088,066	166,506,787,205	89.53%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2218	13,500,000.00	14,200,000.00	99.26%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)	2219	11,252.96	11,725.83	90.19%



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2020 /Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 01 tháng 07 năm 2020
 01 Jul 2020

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	232,965,157	108,873,157	558,403,036
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	232,915,664	108,684,000	557,618,664
2	Lãi được nhận Interest income	2222	49,493	189,157	784,372
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	162,910,411	175,154,269	1,046,223,534
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	86,416,422	88,300,505	526,387,522
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	21,862,163	22,224,886	153,272,937
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	16,000,000	16,000,000	112,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	-	369,181	1,221,787
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	4,400,000	4,400,000	30,800,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,462,163	1,455,705	9,251,150
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	27,996,720	28,269,944	178,426,768
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	13,200,000	13,200,000	92,400,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	33,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	4,098,360	4,234,972	24,863,384
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,098,360	4,234,972	24,863,384
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	1,100,000	1,100,000	3,300,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	5,409,840	5,590,168	32,819,696
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15,000,000	15,000,000	90,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15,000,000	15,000,000	90,000,000
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi báo cáo bạch, báo cáo tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting <i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230	3,278,700	7,427,490	24,414,687
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.3	-	4,039,500	4,523,907
		2230.4	3,278,700	3,387,990	19,890,780
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	-	5,258,758	16,918,217
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	-	5,258,758	16,918,217
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)	2232	2,946,566	3,082,518	23,983,707
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	1,000,000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.3	77,726	36,084	344,464
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	2,868,840	3,046,434	19,139,243
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	-	-	3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	70,054,746	(66,281,112)	(487,820,498)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(6,104,066,880)	17,730,695,550	(18,948,918,360)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(102,055,960)	(21,985,323)	(538,370,071)
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1	-	(21,985,323)	(436,314,111)
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	(105,331,960)	-	(105,331,960)
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i>	2235.3	3,276,000	-	3,276,000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(6,002,010,920)	17,752,680,873	(18,410,548,289)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(6,034,012,134)	17,664,414,438	(19,436,738,858)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	166,506,787,205	148,842,372,767	179,909,513,929
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(14,591,699,139)	17,664,414,438	(27,994,425,863)

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Trong đó: In which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(6,034,012,134)	17,664,414,438	(19,436,738,858)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	(8,557,687,005)	-	(8,557,687,005)
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
4	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2242.2	(8,557,687,005)	-	(8,557,687,005)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	151,915,088,066	166,506,787,205	151,915,088,066
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 01 tháng 07 năm 2020
 01 Jul 2020

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	0.1	301,042	22,800.0	6,863,757,600	4.51%
2	BVH	0.2	12,760	45,500.0	580,580,000	0.38%
3	CII	0.3	37,820	18,150.0	686,433,000	0.45%
4	CTD	0.4	6,600	69,600.0	459,360,000	0.30%
5	CTG	0.5	122,410	21,550.0	2,637,935,500	1.73%
6	DXG	0.6	83,938	11,200.0	940,105,600	0.62%
7	EIB	0.7	199,010	17,800.0	3,542,378,000	2.33%
8	FLC	0.8	108,160	3,620.0	391,539,200	0.26%
9	FPT	0.9	118,826	45,650.0	5,424,406,900	3.56%
10	GAS	0.1	18,260	69,000.0	1,259,940,000	0.83%
11	GEX	0.11	74,382	16,550.0	1,231,022,100	0.81%
12	GMD	0.12	48,100	18,600.0	894,660,000	0.59%
13	HBC	0.13	30,837	9,700.0	299,118,900	0.20%
14	HCM	0.14	23,266	18,350.0	426,931,100	0.28%
15	HDB	0.15	128,770	24,800.0	3,193,496,000	2.10%
16	HPG	0.16	315,490	26,800.0	8,455,132,000	5.56%
17	HSG	0.17	48,414	11,450.0	554,340,300	0.36%
18	KBC	0.18	67,140	13,850.0	929,889,000	0.61%
19	MBB	0.19	273,428	16,600.0	4,538,904,800	2.98%
20	MSN	0.2	89,100	54,100.0	4,820,310,000	3.17%
21	MWG	0.21	56,086	80,800.0	4,531,748,800	2.98%
22	NLG	0.22	28,546	24,500.0	699,377,000	0.46%
23	NVL	0.23	64,675	61,500.0	3,977,512,500	2.61%
24	PDR	0.24	28,264	24,100.0	681,162,400	0.45%
25	PLX	0.25	20,420	44,500.0	908,690,000	0.60%
26	PNJ	0.26	34,336	57,400.0	1,970,886,400	1.30%
27	POW	0.27	89,190	9,700.0	865,143,000	0.57%
28	PPC	0.28	15,270	24,050.0	367,243,500	0.24%
29	PVD	0.29	40,148	9,980.0	400,677,040	0.26%
30	PVS	0.3	45,837	11,900.0	545,460,300	0.36%
31	REE	0.31	29,580	30,650.0	906,627,000	0.60%
32	ROS	0.32	54,010	2,970.0	160,409,700	0.11%
33	SAB	0.33	13,500	157,000.0	2,119,500,000	1.39%
34	SBT	0.34	50,299	13,350.0	671,491,650	0.44%
35	SHB	0.35	235,827	13,000.0	3,065,751,000	2.01%
36	SSI	0.36	68,906	14,800.0	1,019,808,800	0.67%
37	STB	0.37	343,460	10,750.0	3,692,195,000	2.43%
38	TCB	0.38	433,260	19,550.0	8,470,233,000	5.57%
39	TCH	0.39	37,030	21,300.0	788,739,000	0.52%
40	TPB	0.4	93,300	20,600.0	1,921,980,000	1.26%
41	VCB	0.41	77,090	80,300.0	6,190,327,000	4.07%
42	VCG	0.42	13,500	26,200.0	353,700,000	0.23%
43	VCS	0.43	13,581	61,200.0	831,157,200	0.55%
44	VGC	0.44	30,030	19,050.0	572,071,500	0.38%
45	VHM	0.45	156,660	75,500.0	11,827,830,000	7.77%
46	VIC	0.46	150,667	89,000.0	13,409,363,000	8.81%
47	VJC	0.47	49,946	108,000.0	5,394,168,000	3.54%
48	VNM	0.48	145,692	112,700.0	16,419,488,400	10.79%
49	VPB	0.49	324,967	20,450.0	6,645,575,150	4.37%
50	VRE	0.5	173,089	24,800.0	4,292,607,200	2.82%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2247	5,024,919	-	151,831,163,540	99.78%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2249	-	-	-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	5,024,919	-	151,831,163,540	99.78%
III	Trái phiếu Bonds	2251	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2252	-	-	-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua Rights	2253.1	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2254	-	-	-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	5,024,919	-	151,831,163,540	99.78%
V	Các tài sản khác Other assets	2256	-	-	-	0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1	-	-	218,538,000	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-	-	15,082,006	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3	-	-	-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2257	-	-	233,620,006	0.15%
VI	Tiền Cash	2258	-	-	-	0.00%
	Tiền mặt Cash	2259	-	-	103,099,559	0.07%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-	-	-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2262	-	-	103,099,559	0.07%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	5,024,919	-	152,167,883,105	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 01 tháng 07 năm 2020
01 Jul 2020

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN/ REPORT ON ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)	2297								
	Total Loans/NAV									

Địa điểm 50 thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Địa điểm 50 thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Đỗ Thủy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:

Ngày 01 tháng 07 năm 2020

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.16%	0.17%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.21%	0.21%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.04%	0.04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.11%	0.11%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.21%	1.31%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	0.11%	13.81%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	142,000,000,000.00	142,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	142,000,000,000.00	142,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	14,200,000.00	14,200,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-7,000,000,000.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	0.00	0.00
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Net subscription amount in period	2277.1	0.00	0.00
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278	700,000.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.1	7,000,000,000.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	135,000,000,000.00	142,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	135,000,000,000.00	142,000,000,000.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	13,500,000.00	14,200,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	10.38%	9.87%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	87.63%	86.48%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	72.76%	69.1779%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		202	216
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,252.96	11,725.83
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	11,500.00	11,800.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thu Hương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 01 tháng 07 năm 2020
Reporting Date: 01 Jul 2020

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Brach

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 01 tháng 07 năm 2020
 01 Jul 2020

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET OF FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 06 năm 2020 / Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 01 tháng 07 năm 2020
 01 Jul 2020

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 01 tháng 07 năm 2020
Reporting Date: 01 Jul 2020

IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

T.C.P. /



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 - As at 30 Jun 2020

- | | |
|--|---|
| 1. Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. Tên Ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 01 tháng 07 năm 2020
01 Jul 2020 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	166,506,787,205	148,842,372,767
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,172,583,008	1,048,185,723
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	11,725.83	10,481.85
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	151,915,088,066	166,506,787,205
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,125,296,948	1,172,583,008
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	11,252.96	11,725.83
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	(472.87)	1,243.98
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	-446.96	1,243.98
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	-25.91	-
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-25.91	-
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	188,316,485,945	188,316,485,945
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	127,538,833,217	127,538,833,217
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	11,800	10,520
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	11,500	11,800
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	(300)	1,280
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	247.04	74.17
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	2.15%	0.63%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	13,650	13,650
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	8,800	8,800

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thu Hương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC